

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA TRỤ SỞ CHÍNH
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a– DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp Số 0300105356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó chủ tịch
Ông Phạm Trung Lâm	Phó chủ tịch
Ông Huỳnh Quang Giàu	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020)
Ông Phạm Công Tuấn Hạ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Ông Trương Việt Tiến	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Thành viên
Ông Tô Quốc Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính của Công ty ("Trụ sở chính") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Trụ sở chính và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (bao gồm Trụ sở chính và các chi nhánh) cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của toàn Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN (“CÔNG TY”)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Trụ sở chính”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Trụ sở chính không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9823
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND (Trình bày lại)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.477.557.280.367	1.458.629.429.386
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	552.201.437.619	391.737.994.211
111	Tiền		58.864.177.319	66.337.994.211
112	Các khoản tương đương tiền		493.337.260.300	325.400.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		20.200.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	20.200.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		446.698.517.247	545.603.989.055
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	177.907.007.771	230.666.715.500
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.627.309.000	6.793.005.239
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	6	238.631.074.126	283.114.783.003
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	24.351.795.892	25.848.154.855
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(818.669.542)	(818.669.542)
140	Hàng tồn kho	9	452.308.872.088	513.622.517.225
141	Hàng tồn kho		454.735.732.621	515.725.219.796
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.426.860.533)	(2.102.702.571)
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.148.453.413	7.664.928.895
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	6.002.430.229	5.834.170.772
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	146.023.184	1.830.758.123
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		378.963.699.035	383.504.374.077
220	Tài sản cố định		312.896.752.700	320.465.274.262
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	84.328.899.133	86.246.452.544
222	Nguyên giá		279.645.433.289	267.540.433.734
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(195.316.534.156)	(181.293.981.190)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	228.567.853.567	234.218.821.718
228	Nguyên giá		271.901.796.869	271.715.756.869
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(43.333.943.302)	(37.496.935.151)
240	Tài sản dở dang dài hạn		17.531.720.241	15.667.624.626
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	17.531.720.241	15.667.624.626
250	Đầu tư tài chính dài hạn		5.512.670.000	5.512.670.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	5.512.670.000	5.512.670.000
260	Tài sản dài hạn khác		43.022.556.094	41.858.805.189
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	14.069.999.165	16.097.348.154
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	28.952.556.929	25.761.457.035
270	TỔNG TÀI SẢN		1.856.520.979.402	1.842.133.803.463

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND (Trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ		790.793.305.164	769.964.319.200
310	Nợ ngắn hạn		730.473.289.211	716.299.649.920
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	206.532.834.296	281.574.882.902
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.834.261.537	79.029.837.406
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	55.341.352.785	26.490.773.364
314	Phải trả người lao động		26.935.778.426	50.958.314.893
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	67.267.463.424	28.173.681.248
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	70.295.918.758	33.103.544.432
320	Vay ngắn hạn	18(a)	253.900.658.643	196.585.542.295
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	19	47.365.021.342	20.383.073.380
330	Nợ dài hạn		60.320.015.953	53.664.669.280
338	Vay dài hạn	18(b)	31.729.205.703	24.393.322.030
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	28.590.810.250	29.271.347.250
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.065.727.674.238	1.072.169.484.263
410	Vốn chủ sở hữu		1.065.727.674.238	1.072.169.484.263
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	809.143.000.000	809.143.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		809.143.000.000	809.143.000.000
415	Cổ phiếu quỹ	23	(22.200.000)	(22.200.000)
418	Quý đầu tư phát triển	23	95.293.269.597	68.579.559.022
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	161.313.604.641	194.469.125.241
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		75.363.727.129	33.202.199.312
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		85.949.877.512	161.266.925.929
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.856.520.979.402	1.842.133.803.463



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng





Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.231.570.703.569	1.858.255.020.052
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(23.817.242.981)	(22.192.412.495)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.207.753.460.588	1.836.062.607.557
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.901.823.282.083)	(1.466.400.875.392)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.930.178.505	369.661.732.165
21	Doanh thu hoạt động tài chính	10.852.433.456	9.236.216.225
22	Chi phí tài chính	(10.385.326.013)	(7.686.493.113)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.490.435.167)	(4.467.048.315)
25	Chi phí bán hàng	(216.596.294.813)	(201.629.969.475)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(67.774.238.366)	(68.787.054.726)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.026.752.769	100.794.431.076
31	Thu nhập khác	186.938.503	63.842.913
32	Chi phí khác	(205.875.949)	(549.853.051)
40	Lỗ khác	(18.937.446)	(486.010.138)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.007.815.323	100.308.420.938
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(8.830.229.806)	(25.991.314.129)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	3.191.099.894	5.950.567.151
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.368.685.411	80.267.673.960



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	2.088.850.389.782	1.765.636.744.364
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.635.235.479.671)	(1.326.274.678.244)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(194.657.550.478)	(156.083.682.038)
04	Tiền lãi vay đã trả	(6.408.222.225)	(4.490.550.240)
05	Thuế TNDN đã nộp	(19.701.661.114)	(23.511.593.574)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.003.171.140	6.906.557.352
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(107.325.769.237)	(191.691.539.307)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	130.524.878.197	70.491.258.313
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(22.782.620.192)	(15.247.396.318)
23	Tiền chi gửi ngân hàng	(20.200.000.000)	-
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi ngân hàng	8.323.437.897	7.164.424.291
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(34.659.182.295)	(8.082.972.027)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(22.200.000)
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	588.075.132.954	196.236.217.265
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(523.424.132.933)	(231.115.956.407)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(650.000)	(700.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	64.650.350.021	(34.902.639.142)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	160.516.045.923	27.505.647.144
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	391.737.994.211	353.333.358.523
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(52.602.515)	33.857.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	552.201.437.619	380.872.862.745

Thủy

Quang



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu

Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Trụ sở chính có 2.990 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.216 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty (bao gồm Trụ sở chính và các chi nhánh) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Trụ sở chính sử dụng đơn vị trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

Trụ sở chính xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Trụ sở chính còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Trụ sở chính được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên ba kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Trụ sở chính nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 TSCĐ (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 30 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Trụ sở chính. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Trụ sở chính đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Trụ sở chính trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Trụ sở chính chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trụ sở chính. Mức trích tối đa là 10% lợi nhuận trước thuế TNDN hàng năm và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Trụ sở chính tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)****(b) Quĩ khen thưởng, phúc lợi**

Quĩ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quĩ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Trụ sở chính theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Trụ sở chính và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Trụ sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Trụ sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Trụ sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Trụ sở chính dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Trụ sở chính thì Trụ sở chính phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; dụng cụ, đồ dùng; khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Trụ sở chính gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu quản lý; đồ dùng văn phòng; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Trụ sở chính hoặc chịu sự kiểm soát của Trụ sở chính, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Trụ sở chính. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Trụ sở chính mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Trụ sở chính, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc các bên những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 16);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền mặt	2.356.765.000	951.911.000
Tiền gửi ngân hàng	56.507.412.319	64.419.040.210
Tiền đang chuyển	-	967.043.001
Các khoản tương đương tiền (*)	493.337.260.300	325.400.000.000
	<u>552.201.437.619</u>	<u>391.737.994.211</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất 4,25%/năm.

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	20.200.000.000	20.200.000.000	-	-

Các khoản đầu tư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông gốc ban đầu là 6 tháng và hưởng lãi suất 7,2%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Bên thứ ba		
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh	76.573.762.000	117.918.294.364
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	20.651.824.975	23.107.956.797
Khác	53.121.518.399	54.401.354.621
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	27.559.902.397	35.239.109.718
	<u>177.907.007.771</u>	<u>230.666.715.500</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 818.669.542 đồng như trình bày tại Thuyết minh 8. Trụ sở chính không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3	27.478.794.116	30.893.578.105
Chi nhánh Vissan Bình Dương	3.849.934.849	4.427.072.235
Chi nhánh Vissan Hà Nội	13.245.923.351	22.791.567.549
Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh	61.816.192.951	75.720.550.351
Chi nhánh Vissan Đà Nẵng	17.161.013.022	25.747.164.956
Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm	3.890.846.955	2.144.960.811
Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương	9.947.134.156	10.688.443.097
Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận	63.503.149.735	62.134.162.099
Trung tâm chuỗi cửa hàng Vissan	37.738.084.991	48.567.283.800
	<u>238.631.074.126</u>	<u>283.114.783.003</u>

Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện giá trị các nguồn lực điều chuyển đến các chi nhánh cho mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh của các chi nhánh. Các khoản phải thu này không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có thể thu hồi được khi có yêu cầu.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	20.451.047.268	20.451.047.268
Phải thu nhân viên	2.118.778.478	2.308.256.368
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	727.399.553	599.794.472
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	32.300.000	1.632.300.000
Các khoản khác	1.022.270.593	856.756.747
	<u>24.351.795.892</u>	<u>25.848.154.855</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ XẤU

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Giá trị có thể		
	Giá trị gốc VND	thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	-	188.295.508
- Công ty TNHH Thương mại Nhà Tôi	178.182.957	-	178.182.957
- Các khách hàng khác	452.191.077	-	452.191.077
	<u>818.669.542</u>	<u>-</u>	<u>818.669.542</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	280.166.289.179	(2.426.860.533)	341.945.402.824	(2.102.702.571)
Nguyên vật liệu	118.486.913.368	-	126.952.187.282	-
Công cụ, dụng cụ	50.601.778.307	-	45.914.338.781	-
Hàng gửi bán	5.068.106.313	-	209.510.909	-
Hàng mua đang đi trên đường	412.645.454	-	703.780.000	-
	<u>454.735.732.621</u>	<u>(2.426.860.533)</u>	<u>515.725.219.796</u>	<u>(2.102.702.571)</u>

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.102.702.571	838.812.941
Trích lập dự phòng	384.230.962	1.341.021.488
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(60.073.000)	(77.131.858)
	<u>2.426.860.533</u>	<u>2.102.702.571</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND (Trình bày lại)
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.507.265.109	4.283.523.148
Chi phí thuê hoạt động	2.071.328.609	14.583.331
Khác	1.423.836.511	1.536.064.293
	<u>6.002.430.229</u>	<u>5.834.170.772</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.161.612.933	3.769.085.706
Chi phí trước hoạt động	846.243.184	901.471.708
Khác	9.062.143.048	11.426.790.740
	<u>14.069.999.165</u>	<u>16.097.348.154</u>

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.000.774.986	202.925.963.772	42.913.375.612	15.700.319.364	267.540.433.734
Mua trong kỳ	-	4.153.766.700	735.000.000	684.540.000	5.573.306.700
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	4.136.853.175	-	-	4.136.853.175
Chuyển từ chi nhánh	1.791.395.250	825.756.234	3.934.711.371	57.330.000	6.609.192.855
Chuyển sang chi nhánh	-	(4.136.853.175)	-	(77.500.000)	(4.214.353.175)
	<u>7.792.170.236</u>	<u>207.905.486.706</u>	<u>47.583.086.983</u>	<u>16.364.689.364</u>	<u>279.645.433.289</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.710.829.168	135.255.740.601	34.546.588.474	8.780.822.947	181.293.981.190
Khấu hao trong kỳ	475.037.178	6.553.254.252	1.373.691.788	1.048.713.942	9.450.697.160
Chuyển từ chi nhánh	904.731.750	780.470.523	2.829.323.533	57.330.000	4.571.855.806
	<u>4.090.598.096</u>	<u>142.589.465.376</u>	<u>38.749.603.795</u>	<u>9.886.866.889</u>	<u>195.316.534.156</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>3.289.945.818</u>	<u>67.670.223.171</u>	<u>8.366.787.138</u>	<u>6.919.496.417</u>	<u>86.246.452.544</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.701.572.140</u>	<u>65.316.021.330</u>	<u>8.833.483.188</u>	<u>6.477.822.475</u>	<u>84.328.899.133</u>

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Trụ sở chính với tổng giá trị còn lại là 34.712 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 27.565 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của Trụ sở chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 110.630 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 103.926 triệu đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	265.066.473.649	6.649.283.220	271.715.756.869
Mua trong kỳ	-	186.040.000	186.040.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>265.066.473.649</u>	<u>6.835.323.220</u>	<u>271.901.796.869</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	33.608.142.206	3.888.792.945	37.496.935.151
Khấu hao trong kỳ	5.285.011.650	551.996.501	5.837.008.151
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>38.893.153.856</u>	<u>4.440.789.446</u>	<u>43.333.943.302</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>231.458.331.443</u>	<u>2.760.490.275</u>	<u>234.218.821.718</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u><u>226.173.319.793</u></u>	<u><u>2.394.533.774</u></u>	<u><u>228.567.853.567</u></u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Trụ sở chính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.756 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: là 1.240 triệu đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.381.076.600	12.873.608.814
Hệ thống xử lý nước thải	1.883.583.637	1.871.038.183
Dự án ERP	850.535.363	850.535.363
Khác	416.524.641	72.442.266
	<u>17.531.720.241</u>	<u>15.667.624.626</u>

13 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>30.6.2020</u>			<u>31.12.2019</u>		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng						
TMCP Sài Gòn						
Công Thương	5.512.670.000	7.037.887.685	-	5.512.670.000	6.766.291.400	-
	<u>5.512.670.000</u>	<u>7.037.887.685</u>	<u>-</u>	<u>5.512.670.000</u>	<u>6.766.291.400</u>	<u>-</u>

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Trụ sở chính vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phiếu là 591.743 cổ phiếu, chiếm 0,19% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng này.

Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 được xác định dựa tỷ lệ sở hữu của Trụ sở chính trên vốn chủ sở hữu của báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30.6.2020</u>		<u>31.12.2019</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH MTV XNK				
Thực phẩm Hạ Long	25.842.816.290	25.842.816.290	52.138.613.360	52.138.613.360
Khác	178.192.013.123	178.192.013.123	227.507.668.061	227.507.668.061
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.498.004.883	2.498.004.883	1.928.601.481	1.928.601.481
	<u>206.532.834.296</u>	<u>206.532.834.296</u>	<u>281.574.882.902</u>	<u>281.574.882.902</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND (Trình bày lại)	Số nợ thừa/ phải nộp trong kỳ VND	Số phải trả hộ các chi nhánh VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
a) Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	1.830.758.123	(1.790.559.844)	-	-	40.198.279
Thuế xuất nhập khẩu	-	105.824.905	-	-	105.824.905
	<u>1.830.758.123</u>	<u>(1.684.734.939)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>146.023.184</u>
b) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.566.670.116	55.435.263.847	-	(32.193.601.346)	29.808.332.617
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.216.371.652	-	(6.216.371.652)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	513.952.599	-	(513.952.599)	-
Thuế TNDN	19.231.262.617	8.830.229.806	14.694.849.774	(19.701.661.114)	23.054.681.083
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.569.283	802.731.337	(817.300.620)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	514.089.099	2.321.114.111	1.691.889.572	(2.227.505.229)	2.299.587.553
Thuế nhà thầu	-	93.643.916	-	(93.643.916)	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	82.000.000	(85.000.000)	-
Khác	178.751.532	185.778.009	-	(185.778.009)	178.751.532
	<u>26.490.773.364</u>	<u>73.613.923.223</u>	<u>17.271.470.683</u>	<u>(62.034.814.485)</u>	<u>55.341.352.785</u>

16 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuê mặt bằng (*)	38.301.114.796	14.704.665.793
Hỗ trợ bán hàng	21.616.005.344	11.759.569.779
Chi phí lãi vay	567.237.286	485.024.344
Chi phí chuyên nghiệp	356.000.000	424.000.000
Chi phí điện, nước, điện thoại	352.188.000	795.181.283
Khác	6.074.917.998	5.240.049
	67.267.463.424	28.173.681.248

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển giao quyền quản lý cơ sở nhà, đất tại địa chỉ của Trụ sở chính từ Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV sang Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh) để tiếp nhận, quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty. Tuy nhiên, các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, thảo luận hợp đồng thuê đất và đơn giá thuê đất mới.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND (Trình bày lại)
Bên thứ ba		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	40.476.070.000	19.870.000
Chiết khấu bán hàng	12.653.313.147	20.395.219.877
Chi phí vận chuyển	3.339.669.399	930.724.192
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn	1.823.768.866	1.100.972.520
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	923.536.660	773.388.619
Khác	3.952.058.686	2.755.867.224
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	7.127.502.000	7.127.502.000
	70.295.918.758	33.103.544.432

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

18 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	189.574.719.932	407.431.189.707	(453.734.522.303)	-	143.271.387.336
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	18.958.056.170	(18.958.056.170)	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	-	148.143.239.987	(46.996.782.014)	-	101.146.457.973
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	7.010.822.363	-	(3.735.132.446)	6.207.123.417	9.482.813.334
	<u>196.585.542.295</u>	<u>574.532.485.864</u>	<u>(523.424.492.933)</u>	<u>6.207.123.417</u>	<u>253.900.658.643</u>

- (i) Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay số 0607/2020-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 11 tháng 6 năm 2020 với hạn mức 400.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (ii) Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay số 0011/1928/N-KD/01 ngày 26 tháng 2 năm 2019 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung cho hợp đồng cho vay số 0011/1928/N-KD/01-SD1 ngày 20 tháng 2 năm 2020 với hạn mức 190.000.000.000 đồng và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tài sản thế chấp cho khoản vay là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Trụ sở chính (Thuyết minh 11(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Trụ sở chính không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Trụ sở chính có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	13.712.862.030	11.044.357.090	(6.207.123.417)	18.550.095.703
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	10.680.460.000	2.498.650.000	-	13.179.110.000
	<u>24.393.322.030</u>	<u>13.543.007.090</u>	<u>(6.207.123.417)</u>	<u>31.729.205.703</u>

- (i) Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH ngày 27 tháng 2 năm 2017, 0035/1828/C-TL ngày 26 tháng 2 năm 2019 và 0015/2028/T-TL/01 ngày 2 tháng 3 năm 2020 với tổng hạn mức 82.499.000.000 đồng và chịu lãi suất từ 9% - 9,3%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Trụ sở chính (Thuyết minh 11(a)).
- (ii) Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với hạn mức 16.197.000.000 đồng và chịu lãi suất 7,5%/năm. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Trụ sở chính (Thuyết minh 11(a)).

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.383.073.380	26.223.155.946
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	51.934.837.537	44.826.624.648
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	17.809.140.383
Điều chuyển đến các chi nhánh	(5.721.000.000)	(4.906.000.000)
Sử dụng quỹ	(19.231.889.575)	(63.551.356.797)
Giảm khác	-	(18.490.800)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>47.365.021.342</u>	<u>20.383.073.380</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	29.271.347.250	30.493.004.716
Tăng	538.945.958	1.994.493.198
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.219.482.958)	(3.216.150.664)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>28.590.810.250</u>	<u>29.271.347.250</u>

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	28.590.810.250	29.271.347.250
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả, bao gồm:	116.171.974.398	99.535.937.930
+ Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	356.000.000	700.000.000
+ Chi phí thuê mặt bằng	81.546.655.907	66.544.182.045
+ Chiết khấu bán hàng	12.653.313.147	20.532.186.106
+ Hỗ trợ bán hàng	21.616.005.344	11.759.569.779
	<u>144.762.784.648</u>	<u>128.807.285.180</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>28.952.556.929</u>	<u>25.761.457.035</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2020 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>80.914.300</u>	<u>80.914.300</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>80.913.700</u>	<u>80.913.700</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (ANCO)	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,30	5.904.396	7,30
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>80.913.700</u>	<u>100</u>	<u>80.913.700</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>80.913.700</u>	<u>809.120.800.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ phát triển và đầu tư VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	809.143.000.000	47.877.075.317	-	139.169.666.865	996.189.742.182
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	129.002.151.038	129.002.151.038
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	-	50.073.915.274	50.073.915.274
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.702.483.705	-	(20.702.483.705)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(44.826.624.648)	(44.826.624.648)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2019 (Thuyết minh 19)	-	-	-	(17.809.140.383)	(17.809.140.383)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(22.200.000)	-	(22.200.000)
Tặng khác	-	-	-	18.490.800	18.490.800
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	809.143.000.000	68.579.559.022	(22.200.000)	194.469.125.241	1.072.169.484.263
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16.368.685.411	16.368.685.411
Điều chuyển lợi nhuận từ các chi nhánh	-	-	-	69.581.192.101	69.581.192.101
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	26.713.710.575	-	(26.713.710.575)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(51.934.837.537)	(51.934.837.537)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	809.143.000.000	95.293.269.597	(22.200.000)	161.313.604.641	1.065.727.674.238

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2019 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 26.713.710.575 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 69.146.377.920 đồng (đã tạm trích trong năm 2019: 17.809.140.383 đồng);
- Trích quỹ Khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát: 597.600.000 đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt: 40.456.850.000 đồng.

Tại ngày 17 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 3404/NQHĐQT-CTY cho phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản năm 2019 với tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 500 đồng), ngày đăng ký cuối cùng là 10 tháng 8 năm 2020 và được thanh toán tại ngày 7 tháng 9 năm 2020.

24 CỔ TỨC

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.870.000	19.845.000
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	40.456.850.000	40.456.850.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(650.000)	(40.456.825.000)
	<u>40.476.070.000</u>	<u>19.870.000</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 214.346,56 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 278.018,51 Đô la Mỹ).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	2.227.265.572.575	1.849.034.906.617
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.305.130.994	9.220.113.435
	<u>2.231.570.703.569</u>	<u>1.858.255.020.052</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(22.498.211.773)	(16.514.236.829)
Hàng bán bị trả lại	(1.319.031.208)	(5.678.175.666)
	<u>(23.817.242.981)</u>	<u>(22.192.412.495)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	2.203.448.329.594	1.826.842.494.122
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	4.305.130.994	9.220.113.435
	<u>2.207.753.460.588</u>	<u>1.836.062.607.557</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.898.432.722.213	1.459.813.461.852
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.390.559.870	6.587.413.540
	<u>1.901.823.282.083</u>	<u>1.466.400.875.392</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.451.045.978	7.397.850.319
Lãi ứng vốn hoạt động tại chi nhánh	2.334.844.228	1.784.569.427
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	66.543.250	53.796.479
	<u>10.852.433.456</u>	<u>9.236.216.225</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.490.435.167	4.467.048.315
Chiết khấu thanh toán	3.616.901.073	3.208.209.068
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	277.989.773	198.218.730
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(186.983.000)
	<u>10.385.326.013</u>	<u>7.686.493.113</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	98.227.416.066	105.572.357.172
Chi phí vật liệu, bao bì	11.942.520.678	11.568.248.478
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.960.074.173	4.238.476.640
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.248.931.314	1.343.222.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bao gồm:	46.598.995.446	39.935.100.841
- Chi phí vận chuyển	26.096.318.293	25.156.498.931
- Chi phí thuê kho, mặt bằng	16.682.482.316	12.327.081.768
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.820.194.837	2.451.520.142
Chi phí khác, bao gồm:	54.618.357.136	38.972.563.345
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	37.659.516.633	25.958.886.368
- Chi phí khác	16.958.840.503	13.013.676.977
	<u>216.596.294.813</u>	<u>201.629.969.475</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2020</u> VND	<u>2019</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.124.880.143	25.161.866.912
Chi phí vật liệu quản lý	672.634.832	802.040.201
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.277.743.240	1.178.227.141
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.633.204.341	6.633.510.352
Thuế, phí và lệ phí	2.494.682.108	1.285.103.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bao gồm:	18.192.623.535	17.339.294.122
- Chi phí thuê mặt bằng	14.677.313.580	14.176.909.470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.515.309.955	3.162.384.652
Chi phí khác, bao gồm:	16.378.470.167	16.387.012.169
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	-	21.056.576.762
- Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	(20.000.000.000)
- Chi phí khác	16.378.470.167	15.330.435.407
	<u>67.774.238.366</u>	<u>68.787.054.726</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Trụ sở chính khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2019: 20%) như sau:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2020</u> VND	<u>2019</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.007.815.323	100.308.420.938
Thuế tính ở thuế suất 20%	4.401.563.064	20.061.684.188
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.237.566.848	1.256.726.366
Chuyển lỗ từ các chi nhánh	-	(1.277.663.576)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>5.639.129.912</u>	<u>20.040.746.978</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	8.830.229.806	25.991.314.129
Thuế TNDN - hoãn lại	(3.191.099.894)	(5.950.567.151)
	<u>5.639.129.912</u>	<u>20.040.746.978</u>

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2020</u>	<u>2019</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.400.709.275.516	1.113.011.957.791
Chi phí nhân viên	203.650.907.205	217.249.981.557
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.608.679.061	15.821.034.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.429.264.809	92.749.295.468
Chi phí khác	100.251.325.157	82.731.817.684
	<u>1.814.649.451.748</u>	<u>1.521.564.087.420</u>

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trụ sở chính được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2020</u>	<u>2019</u>
	VND	VND
i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>158.059.224.381</u>	<u>130.862.354.917</u>
ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>8.136.475.662</u>	<u>26.050.414.794</u>
iii) <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Nguồn các năm trước	2.219.100.000	1.236.230.800
Nguồn năm nay	1.467.200.000	1.256.700.000
	<u>3.686.300.000</u>	<u>2.492.930.800</u>

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	25.274.930.842	33.244.252.113
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	1.154.606.881	476.838.950
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	545.739.775	567.203.161
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	254.496.651	563.218.083
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	250.583.178	237.404.333
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm dịch vụ ăn uống Satra	77.115.868	26.732.159
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương xá Tax	2.429.202	109.950.768
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền	-	13.510.151
	<u>27.559.902.397</u>	<u>35.239.109.718</u>
ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tiền thuê mặt bằng	19.432.770.405	19.432.770.405
- Khác	1.018.276.863	1.018.276.863
	<u>20.451.047.268</u>	<u>20.451.047.268</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV Kho lạnh Satra	2.498.004.883	1.928.601.481
	<u>2.498.004.883</u>	<u>1.928.601.481</u>

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Lợi nhuận sau thuế giai đoạn chuyển thể nộp Tổng Công ty	6.718.675.193	6.718.675.193
- Khác	408.826.807	408.826.807
	<u>7.127.502.000</u>	<u>7.127.502.000</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang mà Trụ sở chính phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Dưới 1 năm	<u>18.160.256.869</u>	<u>9.237.898.638</u>

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.684.145.700	1.553.888.556.800
Đã duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.688.137.585	26.064.970.030
	<u>1.572.372.283.285</u>	<u>1.579.953.526.830</u>

Cam kết vốn cho dự án đã được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy sản xuất và giết mổ Vissan.

37 SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được trình bày lại theo Báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 71/KTNN-TH ngày 15 tháng 6 năm 2020 về việc Quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần như sau:

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.449.590.919.886	9.038.509.500	1.458.629.429.386
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	537.323.512.267	8.280.476.788	545.603.989.055
136	Phải thu ngắn hạn khác	17.567.678.067	8.280.476.788	25.848.154.855
150	Tài sản ngắn hạn khác	6.906.896.183	758.032.712	7.664.928.895
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	4.994.891.040	839.279.732	5.834.170.772
270	TỔNG TÀI SẢN	1.833.095.293.963	9.038.509.500	1.842.133.803.463
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
Mã số	NGUỒN VỐN	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	760.925.809.700	9.038.509.500	769.964.319.200
310	Nợ ngắn hạn	707.261.140.420	9.038.509.500	716.299.649.920
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.110.853.935	2.379.919.429	26.490.773.364
319	Phải trả ngắn hạn khác	26.444.954.361	6.658.590.071	33.103.544.432
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1.833.095.293.963	9.038.509.500	1.842.133.803.463

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2020.



Đỗ Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc